

UBND QUẬN THỦ ĐỨC  
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN THỦ ĐỨC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**

*(TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 06 NĂM 2020)*



## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2020

### PHẦN I- LÃI LỖ

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng năm trước	6 tháng năm nay
<b>1. Tổng doanh thu</b>	<b>01</b>	<b>28.491.337.855</b>	<b>29.463.457.957</b>
Trong đó : - Doanh thu theo PP trực tiếp (doanh thu hàng XK)		28.491.337.855	29.463.457.957
- Doanh thu theo PP KT			
<b>2. Các khoản giảm trừ (04+05+06+07+08)</b>	<b>02</b>		
- Chiết khấu thương mại	03		
- Giảm giá hàng bán	04		
- Hàng bán bị trả lại	05		
- Gia công hàng trả lại	06		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	07		
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)</b>	<b>10</b>	<b>28.491.337.855</b>	<b>29.463.457.957</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>24.082.630.473</b>	<b>24.878.161.726</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>	<b>4.408.707.382</b>	<b>4.585.296.231</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	<b>13.055.424</b>	<b>100.991.585</b>
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	<b>122.078.527</b>	<b>82.403.485</b>
Trong đó : chi phí lãi vay	23		
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	<b>24</b>		
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>	<b>3.850.702.847</b>	<b>3.426.802.768</b>
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>	<b>448.981.432</b>	<b>1.177.081.563</b>
<b>11. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>	<b>539.286.364</b>	
<b>12. Chi phí khác</b>	<b>32</b>	<b>130.426.579</b>	
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>408.859.785</b>	
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>	<b>857.841.217</b>	<b>1.177.081.563</b>
<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>171.568.243</b>	<b>235.416.314</b>
<b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>		
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>686.272.974</b>	<b>941.665.249</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		

Lập Biểu

*[Signature]*

Kế toán trưởng

*[Signature]*

*Võ Ch�y Hân*

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Giám Đốc



*Nguyễn Thanh Hải*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/06/2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối tháng 30/06/2020	Số đầu năm 01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>57.372.700.748</b>	<b>58.436.931.283</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương</b>	<b>110</b>		<b>17.992.418.759</b>	<b>26.387.133.590</b>
1. Tiền	111	V.01	17.992.418.759	26.387.133.590
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>32.783.868.018</b>	<b>25.234.450.608</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		26.285.359.574	19.779.464.132
2. Trả trước cho người bán hàng ngắn hạn	132		816.709.435	270.116.079
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134	V.03		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.681.799.009	5.184.870.397
7. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>5.980.862.293</b>	<b>6.239.650.274</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5.980.862.293	6.239.650.274
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>615.551.678</b>	<b>575.696.811</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		184.756.820	575.696.811
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	430.794.858	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>30.646.161.178</b>	<b>33.335.890.713</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		



5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19.812.101.455</b>	<b>22.145.354.611</b>
1. TSCD hữu hình	221	V.08	19.812.101.455	22.145.354.611
- Nguyên giá	222		37.588.718.134	37.588.718.134
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-17.776.616.679	-15.443.363.523
2. TSCD thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCD vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		35.000.000	35.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-35.000.000	-35.000.000
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>10.092.553.732</b>	<b>10.092.553.732</b>
- Nguyên giá	231		11.628.620.778	11.628.620.778
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-1.536.067.046	-1.536.067.046
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7.272.727</b>	
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.272.727	
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>734.233.264</b>	<b>1.097.982.370</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	734.233.264	1.097.982.370
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>88.018.861.926</b>	<b>91.772.821.996</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối tháng 30/06/2020</b>	<b>Số đầu năm 01/01/2020</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>	<b>V.15</b>	<b>65.181.703.933</b>	<b>69.877.329.252</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>25.687.171.636</b>	<b>27.926.044.413</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.254.310.795	2.469.943.004
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		856.777.809	295.141.711
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3.087.035.543	3.337.453.522
4. Phải trả người lao động	314		1.711.871.599	683.889.541
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			34.600.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ Kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.939.165.114	1.939.165.114



9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	10.358.217.500	10.320.587.457
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.012.179.000	2.099.979.788
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.467.614.276	6.745.284.276
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>39.494.532.297</b>	<b>41.951.284.839</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		36.091.418.631	38.548.171.173
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	3.130.075.000	3.130.075.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.21		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		273.038.666	273.038.666
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 =410+430)</b>	<b>400</b>	<b>V.22</b>	<b>22.837.157.993</b>	<b>21.895.492.744</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>15.740.629.610</b>	<b>14.798.964.361</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.762.000.000	13.762.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		13.762.000.000	13.762.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.036.964.361	1.036.964.361
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		941.665.249	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421			
- LNST chưa phân kỳ này	421		941.665.249	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>7.096.528.383</b>	<b>7.096.528.383</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	3.671.748.551	3.671.748.551
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		3.424.779.832	3.424.779.832
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>88.018.861.926</b>	<b>91.772.821.996</b>

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

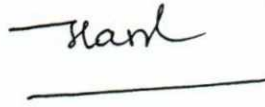
Giám Đốc

Lập Biểu



Ngô Thị Lan Hương

Kế toán trưởng



Võ Thúy Hân



Nguyễn Thanh Hải



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		26.539.558.581	31.698.213.040
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(12.966.628.080)	(13.045.562.456)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.556.756.520)	(15.212.681.380)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(82.403.485)	(122.078.527)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(669.264.743)	(601.890.630)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		40.612.803.542	95.973.583.426
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(50.184.223.338)	(73.752.424.996)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(7.306.914.043)</b>	<b>24.937.158.477</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.087.800.788)	(5.758.550.993)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.087.800.788)</b>	<b>(5.758.550.993)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(8.394.714.831)</b>	<b>19.178.607.484</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>26.387.133.590</b>	<b>41.991.898.384</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>17.992.418.759</b>	<b>61.170.505.868</b>

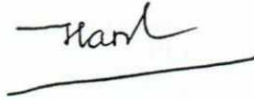
Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Người lập biểu



Ngô Thị Lan Hương

Kế toán trưởng



Võ Thúy Hân



Nguyễn Thanh Hải



**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN**

6 THÁNG NĂM 2020

SH TK	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1111	Tiền mặt	162.541.529		5.975.422.021	5.732.977.074	404.986.476	
11211	NHCT chi nhánh 14	473.184.316		73.790.313.820	59.922.905.732	14.340.592.404	
11214	Ngân hàng NN CN Bình Tây	230.207.836		3.678.738	110.000	233.776.574	
11215	NHCT (1%CCHBC)	680.919.889				680.919.889	
11216	NHCT (1%CCMK)	868.483.836				868.483.836	
11217	Tiền gửi NHCT VN - CNI	200.615.016		174.988.588	375.603.604		
11218	NHCT (2%HBC)	307.521.588			307.521.588		
11219	NHCT (2%CCMK)	1.463.659.580				1.463.659.580	
	<b>CỘNG NHÓM :1121</b>	<b>4.224.592.061</b>		<b>73.968.981.146</b>	<b>60.606.140.924</b>	<b>17.587.432.283</b>	
11220	Tiền gửi TK có kỳ hạn	22.000.000.000			22.000.000.000		
1311	Phải thu của khách hàng	19.484.322.421		32.487.621.340	26.543.361.996	25.428.581.765	
1331	Thuế VAT đầu vào			681.765.532	681.765.532		
1385	Phải thu về cổ phần hóa	503.455.925				503.455.925	
13881	Các khoản phải thu khác	3.259.318.738		881.943.340	648.200.565	3.493.061.513	
141	Tạm ứng	120.016.781		1.971.568.136	1.117.475.469	974.109.448	
1422	Chi phí chờ kết chuyển			1.762.893.689	1.762.893.689		
152	Nguyên vật liệu	124.260.783		213.454.543	201.509.384	136.205.942	
153	CCDC cho Sản xuất			22.527.273		22.527.273	
154A	CPSX DD, duy tu, sửa chữa	1.472.922.986		1.002.146.060	1.526.476.419	948.592.627	
154B	CPSX dở dang khác	4.642.466.505		23.582.755.253	23.351.685.307	4.873.536.451	
	<b>CỘNG NHÓM :154</b>	<b>6.115.389.491</b>		<b>24.584.901.313</b>	<b>24.878.161.726</b>	<b>5.822.129.078</b>	
211	TSCĐ Hữu hình	37.588.718.134				37.588.718.134	
213	Tài sản cố định vô hình	35.000.000				35.000.000	
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		15.443.363.523		2.333.253.156		17.776.616.679
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		35.000.000				35.000.000
2147	Hao mòn BDS đầu tư		1.536.067.046				1.536.067.046
217	Bất động sản đầu tư	11.628.620.778				11.628.620.778	
241	XDCB dở dang			7.272.727		7.272.727	



SH TK	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỶ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	575.696.811		668.986.363	1.059.926.354	184.756.820	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	1.097.982.370			363.749.106	734.233.264	
244	Ký quỹ ký cược dài hạn	159.530.000			159.530.000		
3311	Phải trả người bán		2.199.826.925	7.725.222.371	6.962.996.806		1.437.601.360
3331	Thuế GTGT		735.233.278	2.576.575.520	2.576.971.430		735.629.188
3334	Thuế TNDN		686.153.454	669.264.743	235.416.314		252.305.025
3335	Thuế TNCN			34.446.946	34.446.946		
3337	Thuế đất		277.973.928	1.737.709.299	1.066.825.035	392.910.336	
3337.1	Thuế SĐPNN			18.589.503	-19.295.019	37.884.522	
3338	Các loại thuế khác		160.359.705	18.533.746	18.533.746		160.359.705
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải		1.477.733.157	1.477.733.157	1.938.741.625		1.938.741.625
	<b>CỘNG NHÓM :333</b>		<b>3.337.453.522</b>	<b>6.532.852.914</b>	<b>5.851.640.077</b>	<b>430.794.858</b>	<b>3.087.035.543</b>
334	Lương		461.663.658	8.057.563.312	9.217.238.052		1.621.338.398
3341	Lương - Ban điều hành		222.225.883	683.692.682	552.000.000		90.533.201
334TV	Phai trả người LĐ(TC, XD, CX)			689.847.468	689.847.468		
335	Chi phí trích trước		34.600.000	34.600.000			
3382	Kinh phí CD		133.567.637	133.567.637	138.428.976		138.428.976
3383	BHXH		64.029.916	1.563.248.514	1.801.434.739		174.156.309
3384	BHYT			269.581.989	294.948.217		25.366.228
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			119.814.218	125.711.010		5.896.792
33871	Doanh thu chưa ghi nhận		1.939.165.114				1.939.165.114
33881	Phải trả, phải nộp khác		46.315.398.164	42.603.185.661	40.242.143.408		43.954.355.911
	<b>CỘNG NHÓM :338</b>		<b>64.029.916</b>	<b>44.689.398.019</b>	<b>42.602.666.350</b>		<b>46.237.369.330</b>
3411	Vay ngân hàng		364.815.788	364.815.788			
3412	Vay và nợ thuê tài chính		4.865.239.000	722.985.000			4.142.254.000
344	Nhận ký quỹ dài hạn		1.341.273.792	8.810.000	107.796.000		1.440.259.792
353	Quỹ khen thưởng		3.608.055.126	972.429.000	3.880.000		2.639.506.126
3531	Quỹ thưởng - Ban điều hành		251.732.968	31.485.000			220.247.968
3532	Quỹ phúc lợi		2.885.496.182	1.277.636.000			1.607.860.182
356	Quỹ phát triển KHCN		273.038.666				273.038.666
4111	Vốn KD		13.762.000.000				13.762.000.000
414	Quỹ phát triển kinh doanh		1.036.964.361				1.036.964.361
4212	Lãi năm nay			235.416.314			941.665.249
461	Nguồn kinh phí ngân sách		3.671.748.551		1.177.081.563		3.671.748.551



SH TK	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
466	Vốn nhà SHNN		3.424.779.832				3.424.779.832
5111	Doanh thu các công trình			29.463.457.957	29.463.457.957		
515	Doanh thu H.Đ.T.Chính			100.991.585	100.991.585		
621A	CP NVL (D tu, C.sáng, T.nước)			308.547.398	308.547.398		
622A	Chi phí NC(DT, CS, TN)			550.587.468	550.587.468		
622B	Chi phí nhân công (khác)			7.876.583.952	7.876.583.952		
	<b>CỘNG NHÓM :622</b>			<b>8.427.171.420</b>	<b>8.427.171.420</b>		
6271A	Chi phí chung-NC			49.206.529	49.206.529		
6271B	CPSXC-Nhân công (khác)			1.727.225.268	1.727.225.268		
6272A	Chi phí NL (Dtu,BD)			11.204.665	11.204.665		
6272B	Chi phí NL (VC rác...)			2.293.030.847	2.293.030.847		
6273B	CPSXC-Công cụ(khác)			124.355.316	124.355.316		
6274B	CPSXC-Khấu hao(khác)			2.232.103.128	2.232.103.128		
6276A	CPSXC - Phí bảo trì (DT,SC,CG)			82.600.000	82.600.000		
6276B	CPSXC-Phí bảo trì(khác)			4.554.115.498	4.554.115.498		
6278B	CPSXC-Chi phí khác(khác)			4.544.271.298	4.544.271.298		
	<b>CỘNG NHÓM :627</b>			<b>15.618.112.549</b>	<b>15.618.112.549</b>		
632	Giá vốn Công trình			24.878.161.726	24.878.161.726		
635	Chi phí tài chính			82.403.485	82.403.485		
642	Chi phí QLDN			3.426.802.768	3.426.802.768		
911	Xác định kết quả kinh doanh			29.564.449.542	29.564.449.542		
	<b>TỔNG CỘNG :</b>	<b>107.143.475.738</b>	<b>107.143.475.738</b>	<b>327.124.189.721</b>	<b>327.124.189.721</b>	<b>104.981.886.284</b>	<b>104.981.886.284</b>

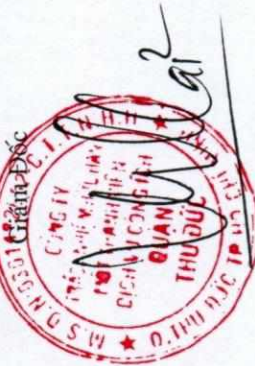
Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Kế toán Trưởng

Lập biểu

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*



Ngô Thị Lan Hương

Võ Thúy Hân

Nguyễn Thanh Hải



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn và thông tin doanh nghiệp

Công ty Công Trình Giao Thông Đô Thị Và Quản Lý Nhà Thủ Đức là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ được thành lập theo Quyết định số 4019/QĐ-UB-KT ngày 04 tháng 08 năm 1998 và Quyết định số 5286 ngày 08 tháng 10 năm 1998 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103436 lần đầu vào ngày 24 tháng 10 năm 1998 và số đăng ký kinh doanh 416000094 thay đổi lần thứ 2 vào ngày 02 tháng 02 năm 2005.

Quyết định số 3603/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ngày 18 tháng 08 năm 2010 về việc phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Công trình Giao Thông Đô Thị và Quản lý nhà Thủ Đức thành Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận Thủ Đức.

#### Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ trụ sở chính: 86 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Trong quá trình hoạt động công ty được cấp các giấy phép điều chỉnh tiếp theo như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301482692 đăng ký thay đổi lần 6 vào ngày 01 tháng 03 năm 2011.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301482692 đăng ký thay đổi lần 8 vào ngày 05 tháng 08 năm 2015.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301482692 đăng ký thay đổi lần 9 vào ngày 07 tháng 06 năm 2016.

Vốn điều lệ: 13.762.000.000 VND

Địa chỉ trụ sở chính: 11 Khổng Tử, P. Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công ích và thi công xây dựng

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Quản lý, duy tu bảo dưỡng và xây dựng công trình giao thông, công trình đô thị và công trình công cộng (cầu đường bộ, thoát nước, chiếu sáng công cộng, vệ sinh đô thị...);
- Quản lý, cho thuê và bảo dưỡng, nâng cấp nhà nước thuộc sở hữu Nhà nước;
- Sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải thủy-bộ và hợp đồng vận tải công cộng;
- Thi công hệ thống cấp nước qui mô vừa và nhỏ, sửa chữa đường nhánh cấp nước.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán này được tính từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng Đồng Việt Nam trong hạch toán kế toán.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài



chính.

Vì vậy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh các báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP ĐÁP ỨNG GIÁ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính và nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VND"), và được lập theo Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán, Nguyên tắc kế toán Việt Nam được chấp nhận chung tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

#### *Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác*

#### *Nguyên tắc ghi nhận:*

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

#### *Lập dự phòng phải thu khó đòi:*

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 1 năm trở lên doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng chưa thu được nợ và các khoản nợ dưới 1 năm nhưng con nợ có dấu hiệu không trả được nợ. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập theo từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

### 4. Hàng tồn kho

#### a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

#### c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

#### d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho với giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm. Trong kỳ đơn vị chưa tiến hành trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

**a. Tài sản cố định hữu hình**

*Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

*Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:*

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

Nhóm Tài sản	Thời gian (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 34
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10

**b. Tài sản cố định vô hình**

TSCĐ vô hình bao gồm phần mềm kế toán.  
Thời gian khấu hao các phần mềm nêu trên là 03 năm.

**c. Bất động sản đầu tư**

*Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:*

Bất động sản đầu tư là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và
- Nguyên giá của bất động sản đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Bất động sản đầu tư phải được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

*Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:* áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại mà doanh nghiệp đang sử dụng.

Loại TS Bất Động sản đầu tư	Thời gian (năm)
Quyền sử dụng đất	Lâu dài
Tài sản trên đất ( Nhà)	06 - 10

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các công cụ nhỏ, vật dụng và trang thiết bị văn phòng và các chi phí khác mà mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Chi phí trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh sử dụng theo khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**



**Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:**

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán sẽ tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch đó.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí thỏa mãn quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Vốn đầu tư của chủ sở hữu:** được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các chủ sở hữu và trích từ quỹ đầu tư phát triển.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:** lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành.

Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng**

**Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của hoạt động xây dựng, dịch vụ công ích quét rác, vận chuyển rác, duy tu và bất động sản từ nhà nước bàn giao để cho thuê và kinh doanh trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm;

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối



với các nghiệp vụ có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 14. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty được coi là các bên liên quan.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Đơn vị tính: VND*

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<b>6 tháng đầu năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền mặt tại quỹ	404.986.476	162.541.529
Tiền gửi ngân hàng	17.587.432.283	26.224.592.061
Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.992.418.759</b>	<b>26.387.133.590</b>

#### 2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<b>6 tháng đầu năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>26.285.359.574</b>	<b>19.779.464.132</b>
Ban QLDA Thủ Đức	8.169.876.909	1.431.500.000
Phòng Tài Nguyên Môi Trường Quận Thủ Đức	8.395.853.864	8.395.853.864
Công ty MTĐT Thành Phố	5.786.044.298	5.840.078.817
Phòng Quản Lý Đô Thị	466.435.458	267.685.458
UBND Phường Trường Thọ	472.375.043	472.375.043
UBND Phường Linh Tây	163.301.425	471.538.425
UBND P. Bình Thọ	814.925.027	715.422.493
UBND P. Tam Phú	105.337.800	134.874.800
UBND P.Linh Trung	164.865.000	191.216.162
UBND Phường Linh Chiểu	301.572.000	480.514.000
UBND Phường Linh Xuân	500.486.799	500.486.799
Khách hàng khác	944.285.951	877.918.271

#### 3. Trả trước cho người bán

	<b>6 tháng đầu năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>816.709.435</b>	<b>270.116.079</b>
Công ty TNHH TM SX DV Nguyễn Ánh Nhật	79.000.000	79.000.000
Cty CP TV & TĐG Đông Nam - Cổ phần hóa	50.000.000	50.000.000
Công ty CP Chứng Khoán ASC - Cổ phần hóa	49.500.000	49.500.000
Công ty TNHH DL - VC Nụ Cười Việt	150.000.000	-
Công ty TNHH Sơn Đức Tài	92.515.028	-
Công ty TNHH TM DV & PT Châu Long	101.202.200	-
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	135.729.000	-
Cty CP cấp nước Thủ Đức	64.332.753	-
Nhà cung cấp khác	94.430.454	91.616.079

#### 4. Phải thu khác

	<b>6 tháng đầu năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>5.681.799.009</b>	<b>5.184.870.397</b>
Phải thu về cổ phần hóa	503.455.925	503.455.925



Chi phí khu quy hoạch Bình Chiểu	108.295.035	108.295.035
UBND Phường Trường Thọ	134.479.000	134.479.000
Phạm Thanh Hiệp	321.719.573	329.419.573
Võ Văn Tài	146.158.515	161.151.915
Tiền cho thuê nhà phải thu	1.939.165.114	1.939.165.114
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	159.530.000	159.530.000
Thuế GTGT truy thu	442.462.520	440.467.520
Chi cục thuế Quận 9	374.424.578	638.989.397
Phải thu khác	577.999.301	557.932.620
Bảo hiểm xã hội	-	64.029.916
Tạm ứng	974.109.448	147.954.382
<i>Nguyễn Văn Xuân</i>	40.743.240	19.943.240
<i>Mai Minh Phụng</i>	350.000.000	-
<i>Nguyễn Văn Hoan (TC)</i>	-	23.100.000
<i>Nguyễn Xuân Sơn</i>	230.000.000	-
<i>Lê Nguyễn Trung Thiện</i>	179.400.000	35.400.000
<i>Phan Minh Dũng</i>	126.357.754	18.124.688
<i>Các cá nhân khác</i>	47.608.454	51.386.454

<b>Tổng cộng Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>32.783.868.018</b>	<b>25.234.450.608</b>
Dự phòng phải thu khó đòi (*)	-	-
<b>Giá trị thuần của phải thu ngắn hạn và dài hạn</b>	<b>32.783.868.018</b>	<b>25.234.450.608</b>

<b>5. Hàng tồn kho</b>	<b>6 tháng đầu năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Nguyên liệu, vật liệu	158.733.215	124.260.783
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.822.129.078	6.115.389.491
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.980.862.293</b>	<b>6.239.650.274</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b>5.980.862.293</b>	<b>6.239.650.274</b>

**6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
<b>Số đầu năm</b>	<b>1.919.541.740</b>	<b>65.000.000</b>	<b>35.604.176.394</b>	<b>37.588.718.134</b>
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.919.541.740</b>	<b>65.000.000</b>	<b>35.604.176.394</b>	<b>37.588.718.134</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.393.390.372</b>	<b>65.000.000</b>	<b>13.984.973.151</b>	<b>15.443.363.523</b>
Tăng trong năm	35.989.032	-	2.297.264.124	2.333.253.156
<i>Khấu hao trong năm</i>	35.989.032	-	2.297.264.124	2.333.253.156
Giảm trong năm	-	-	-	-
<i>Thanh lý</i>	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.429.379.404</b>	<b>65.000.000</b>	<b>16.282.237.275</b>	<b>17.776.616.679</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
<b>Số đầu năm</b>	<b>526.151.368</b>	<b>-</b>	<b>21.619.203.243</b>	<b>22.145.354.611</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>490.162.336</b>	<b>-</b>	<b>19.321.939.119</b>	<b>19.812.101.455</b>

**7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Phần mềm	Tổng cộng
----------	----------	-----------



	kế toán	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số đầu năm	35.000.000	35.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	35.000.000	35.000.000
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số đầu năm	35.000.000	35.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	35.000.000	35.000.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

**8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	11.628.620.778	-	-	11.628.620.778
Quyền sử dụng đất	627.720.900	-	-	627.720.900
Nhà	11.000.899.878	-	-	11.000.899.878
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>	1.536.067.046	-	-	1.536.067.046
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	1.536.067.046	-	-	1.536.067.046
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	10.092.553.732	-	-	10.092.553.732
Quyền sử dụng đất	627.720.900	-	-	627.720.900
Nhà	9.464.832.832	-	-	9.464.832.832

**9. Chi phí trả trước**

**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Công cụ dụng cụ	334.521.811	668.986.363	928.376.354	75.131.820
Chi phí sửa chữa	241.175.000	-	131.550.000	109.625.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>575.696.811</b>	<b>668.986.363</b>	<b>1.059.926.354</b>	<b>184.756.820</b>

**b. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Công cụ dụng cụ	210.833.333	-	55.000.002	155.833.331
Chi phí sửa chữa	812.797.328	-	276.884.082	535.913.246
Chi phí khác	74.351.709	-	31.865.022	42.486.687
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.097.982.370</b>	<b>-</b>	<b>363.749.106</b>	<b>734.233.264</b>

**10. Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Vay ngắn hạn**

	6 tháng đầu năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng:	-	364.815.788
- Ngân hàng Công Thương - CN Đông Sài Gòn	-	364.815.788
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.012.179.000	1.735.164.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.012.179.000</b>	<b>2.099.979.788</b>

Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đông Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động dịch vụ công ích, thi công xây lắp công trình, HĐ Tín dụng số 06/2019-HĐCVHM/NHCT946-CUTD ngày 22/01/2019, với hạn mức cho vay là 14.000.000.000 VND. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân.



Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất số 11 Khổng Tử, Quyền đòi nợ phát sinh từ các Hợp đồng thi công trong lĩnh vực xây dựng công trình và hoạt động sửa chữa, bảo trì nhà chung cư.

**b. Vay dài hạn**

	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn :	3.130.075.000	3.130.075.000
- Quỹ bảo vệ môi trường thành phố HCM (*)	3.130.075.000	3.130.075.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>3.130.075.000</u></b>	<b><u>3.130.075.000</u></b>

**Tương đương**

Vay dài hạn quỹ bảo vệ môi trường thành phố, số tiền 1.700.000.000 VNĐ theo HĐ tín dụng số 05-2016/HĐTD-QBVMT, mục đích vay để mua sắm 1 xe ép rác. Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Vay dài hạn quỹ bảo vệ môi trường thành phố, số tiền 3.400.000.000 VNĐ theo HĐ tín dụng số 01-2017/HĐTD-QBVMT, mục đích vay để mua sắm 2 xe ép rác. Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Vay dài hạn quỹ bảo vệ môi trường thành phố, số tiền 3.572.800.000 VNĐ theo HĐ tín dụng số 07-2018/HĐTD-QBVMT, mục đích vay để mua xe. Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày giải ngân.

**11. Phải trả người bán**

	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Cơ Sở Hải Xuyên	17.925.000	57.480.000
Công ty TNHH Ô Tô Chuyên Dụng Hiệp Hòa	-	530.000.000
Công ty TNHH TM SX DV Thu Ngân	33.009.003	275.509.997
Trung tâm dịch vụ Đấu giá Tài sản	104.852.400	104.852.400
Công ty TNHH TM Tân Hiệp	307.824.140	646.151.920
CN CTy CP Lốp Xe Việt - CH Vietture An Phú	255.981.000	36.910.000
Hộ KD Cơ Sở Trường Tín	1.100.332.865	415.878.000
Công ty TNHH MTV VT Quang Khôi	-	71.294.982
Nhà cung cấp khác	434.386.387	331.865.705
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2.254.310.795</u></b>	<b><u>2.469.943.004</u></b>

**12. Người mua trả tiền trước**

	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Văn phòng thu	814.113.738	252.477.640
Khách hàng khác	42.664.071	42.664.071
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>856.777.809</u></b>	<b><u>295.141.711</u></b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước**

<b>Phải nộp</b>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp/ cần trừ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT đầu ra	735.233.278	2.576.971.430	2.576.575.520	735.629.188
Thuế thu nhập doanh n	686.153.454	235.416.314	669.264.743	252.305.025
Thuế thu nhập cá nhân	-	34.446.946	34.446.946	-
Thuế nhà đất	277.973.928	1.066.825.035	1.737.709.299	(392.910.336)
Thuế SDĐPNN	-	(19.295.019)	18.589.503	(37.884.522)
Các loại thuế khác	160.359.705	18.533.746	18.533.746	160.359.705
Phí và các khoản lệ	1.477.733.157	1.938.741.625	1.477.733.157	1.938.741.625
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>3.337.453.522</u></b>	<b><u>5.851.640.077</u></b>	<b><u>6.532.852.914</u></b>	<b><u>2.656.240.685</u></b>

**14. Chi phí phải trả**

	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí thử nghiệm	-	34.600.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>34.600.000</u></b>



<b>15. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>6 tháng đầu năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhà phải thu	1.939.165.114	1.939.165.114
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.939.165.114</b>	<b>1.939.165.114</b>
<b>16. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>6 tháng đầu năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí cộng đoàn	138.428.976	133.567.637
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.219.788.524	10.187.019.820
<b>Trong đó:</b>		
Phải trả công nhân viên	126.209.534	103.436.290
Ban BTGPMB Thủ Đức	10.037.933.061	10.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	55.645.929	83.583.530
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.358.217.500</b>	<b>10.320.587.457</b>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>6 tháng đầu năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.440.259.792	1.341.273.792
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Trong đó:</b>		
Chung cư Mỹ Kim		
KP QLý CC (2%)	222.640.118	222.640.118
KP SC CC (3%)	2.372.818.786	2.362.915.163
Nhà Chung Cư Mỹ Kim ( Bình Thạnh)	9.315.722.067	9.910.930.509
Nhà chung Cư Mỹ Kim -40 Căn (Thủ Đức)	4.084.059.368	4.084.059.368
Nhà Chung Cư Mỹ Kim ( nhà thuê)	1.502.007.509	1.407.191.612
Lãi trả góp	484.680.375	484.680.375
Chung cư Hiệp Bình Chánh		
KP QLý CC (2%)	155.047.581	155.047.581
KP SC CC (3%)	688.962.206	988.441.477
Chung cư Mỹ Long		
KP QLý CC (2%)	620.541.067	574.726.209
KP SC CC (3%)	1.020.001.494	948.298.245
Chênh lệch số thu-giá vốn	2.883.799.000	2.883.799.000
Hội Đồng Bán Nhà Ở	119.181.112	119.181.112
Nhà trả góp	3.156.254.000	3.156.254.000
Nền trả góp Êm đêm Linh Xuân	856.348.954	818.691.667
Nền trả góp KDC Bình Chiểu	847.559.932	2.141.255.320
NTG - CC Hiệp Bình Chánh	3.159.657.084	4.313.406.273
NTG - CC Mỹ Long	1.754.878.164	1.414.269.918
Mặt bằng thuê CCHBC	336.747.545	411.592.039
Tiền nền đất Tam Bình	282.576.000	282.576.000
Các khoản phải trả khác	787.676.477	526.941.395
<b>Tổng cộng</b>	<b>36.091.418.631</b>	<b>38.548.171.173</b>
<b>17. Quỹ khen thưởng và phúc lợi</b>	<b>6 tháng đầu năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	4.467.614.276	6.745.284.276
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.467.614.276</b>	<b>6.745.284.276</b>
<b>18. Vốn chủ sở hữu</b>		
<i>Tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm:</i>		



Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	13.762.000.000	1.036.964.361	-	14.798.964.361
Lãi năm trước	-	-	2.544.980.944	2.544.980.944
Phân phối lợi nhuận	-	-	(2.544.980.944)	(2.544.980.944)
Số dư cuối năm trước	13.762.000.000	1.036.964.361	-	14.798.964.361
Số dư đầu năm nay	13.762.000.000	1.036.964.361	-	14.798.964.361
Lãi năm nay	-	-	941.665.249	941.665.249
Tăng khác	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	13.762.000.000	1.036.964.361	941.665.249	15.740.629.610

19. Nguồn kinh phí

	6 tháng đầu năm	Số đầu năm
Số đầu năm	3.671.748.551	12.743.636.596
Giảm đất nền	-	(9.071.888.045)
Số cuối năm	3.671.748.551	3.671.748.551

Thông tin chi tiết nguồn kinh phí như sau:

	6 tháng đầu năm	Số đầu năm
Lệ phí trước bạ nền đất Dự Án Tam Bình	627.720.900	627.720.900
Chi phí sửa chữa thường xuyên nhà ở	3.044.027.651	3.044.027.651
Tổng cộng	3.671.748.551	3.671.748.551

20. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

	6 tháng đầu năm	Số đầu năm
Số đầu năm	3.424.779.832	4.147.986.133
Giảm trong năm	-	723.206.301
Số cuối năm	3.424.779.832	3.424.779.832

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	6 tháng đầu năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	2.812.129.643	2.812.129.643
<i>Nguyễn Hòa Đức</i>	2.812.129.643	2.812.129.643

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm	Năm trước
Tổng doanh thu	29.463.457.957	59.236.951.546
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.413.895.621	40.988.329.454
- Doanh thu hoạt động xây dựng	2.493.699.822	4.064.162.919
- Doanh thu bán nhà và cho thuê	4.555.862.514	14.184.459.173

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	-	-
--	---	---

3. Doanh thu thuần

	29.463.457.957	59.236.951.546
--	----------------	----------------

4. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.574.778.168	33.186.203.113
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.747.521.044	3.413.822.885
Giá vốn bán nhà chung cư và cho thuê	4.555.862.514	13.393.870.747
Tổng cộng	24.878.161.726	49.993.896.745

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm	Năm trước
Lãi tiền gửi	100.991.585	490.741.805
Tổng cộng	100.991.585	490.741.805



6. Chi phí tài chính		6 tháng đầu năm	Năm trước
Chi phí lãi vay		82.403.485	262.172.640
<b>Tổng cộng</b>		<b>82.403.485</b>	<b>262.172.640</b>
7. Thu nhập khác		Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ		-	622.195.455
Thu nhập khác		-	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>-</b>	<b>622.195.455</b>
8. Chi phí khác		Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ, CCDC nhượng bán, thanh lý		-	16.792.942
Hỗ trợ di dời vật kiến trúc		-	89.500.000
Phạt hành chính		-	349.843.626
Chi phí khác		-	230.457.650
<b>Tổng cộng</b>		<b>-</b>	<b>686.594.218</b>
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		6 tháng đầu năm	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>1.177.081.563</b>	<b>3.294.512.140</b>
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận xác định thu nhập chịu thuế			
- Các khoản điều chỉnh tăng		-	453.143.840
- Các khoản điều chỉnh giảm		-	-
<b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>1.177.081.563</b>	<b>3.747.655.980</b>
Thuế suất phổ thông		20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		<b>235.416.314</b>	<b>749.531.196</b>

#### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có

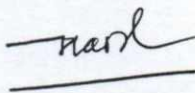
#### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC : không có

Người lập



Ngô Thị Lan Hương

Kế toán trưởng



Võ Thúy Hân

Tp.HCM, ngày 07 tháng 07 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải